TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2026/HNGĐ-ST
Ngày 07/8/2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Công Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Xuân Hùng; Bà Quách Thị Lê .

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thuân – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Hùng – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1023/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/6/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 1034/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn C - Sinh năm: 1991 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Số CCCD: 038091038753, nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội.

Nơi ĐKTT: Thôn T, xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Chỗ ở hiện nay: Số C D, tổ F, Khu phố P, phường B, thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Chị Bùi Thị N - Sinh năm 1996. (Vắng mặt)

Số CCCD: 038196036418, nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội.

Nơi ĐKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 04 năm 2026 và các lời khai tại Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa, anh Phạm Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị N tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương và chung sống với nhau từ năm 2014. Do nhiều lý do nên đến ngày 22/9/2014, anh chị mới đăng ký kết hôn tại UBND

xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 75. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian; đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Từ năm 2019 đến nay, anh chị sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau.

Nay anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Bùi Thị N.

Về con chung: Anh C và chị N có 02 con chung là cháu Phạm Trung K, sinh ngày 08/5/2014, giới tính nam và cháu Phạm Thúy H, sinh ngày 21/6/2017, giới tính nữ. Các cháu đều khỏe mạnh, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần. Khi ly hôn, anh C có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Anh Phạm Văn C tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn chị Bùi Thị N theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời triệu tập chị N đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, chị N không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn, yêu cầu về việc nuôi con chung của anh Phạm Văn C; không đưa ra yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ hoặc có yêu cầu độc lập nào để Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú. Kết quả xác minh thể hiện:

- Về nơi cư trú: Chị Bùi Thị N đăng ký thường trú tại thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa. Hiện anh Phạm Văn C và chị Bùi Thị N không còn chung sống với nhau do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn C và chị Bùi Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau một thời gian chung sống hòa thuận, đến khoảng năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và

sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Chính quyền địa phương không nắm được nguyên nhân cụ thể của mâu thuẫn do các bên không đề nghị hòa giải tại cơ sở.

- Về con chung: Anh C và chị N có 02 con chung là cháu Phạm Trung K, sinh ngày 08/5/2014, giới tính nam và cháu Phạm Thúy H, sinh ngày 21/6/2017, giới tính nữ. Theo địa phương nắm được hiện các cháu đang sống cùng bố là anh Phạm Văn C.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên chính quyền địa phương không có ý kiến về nội dung này.

Phần tranh luận: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt nên không thực hiện việc tranh luận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên việc Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Anh Phạm Văn C và chị Bùi Thị N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, hai bên đã ly thân trong thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho anh C được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh C và chị N có 02 con chung là cháu Phạm Trung K, sinh ngày 08/5/2014 và cháu Phạm Thúy H, sinh ngày 21/6/2017. Hiện các cháu đang sống cùng anh C. Đề nghị giao cả hai cháu cho anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh C không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh Phạm Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Phạm Văn C khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Bùi Thị N. Chị N cư trú tại thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ

khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa.

[1.2] Về việc tuân theo thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự theo quy định. Do các bên không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, anh Phạm Văn C vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị Bùi Thị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn C và chị Bùi Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 22/9/2014 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 75 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống. Từ năm 2019 đến nay, anh C và chị N đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết yêu cầu ly hôn; chị N mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng không đến làm việc, không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của anh C.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, thời gian ly thân nhiều năm, đời sống chung thực tế không còn, quan hệ vợ chồng không được cải thiện, cho thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn C, cho anh Phạm Văn C được ly hôn với chị Bùi Thị N.

[3] Về con chung: Anh Phạm Văn C và chị Bùi Thị N có 02 con chung là cháu Phạm Trung K, sinh ngày 08/5/2014, giới tính nam và cháu Phạm Thúy H, sinh ngày 21/6/2017, giới tính nữ, đều là con chưa thành niên. Từ khi vợ chồng ly thân năm 2019 đến nay, các cháu sống cùng anh C và cuộc sống cơ bản ổn định. Tại biên bản ghi nhận ý kiến, cả cháu K và cháu H đều có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố nếu bố mẹ ly hôn. Chị N không có ý kiến về việc trực tiếp nuôi con.

Xét điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng thực tế của anh C, sự ổn định về nơi ở, sinh hoạt của các cháu trong thời gian qua và nguyện vọng của các cháu, Hội đồng

xét xử thấy việc giao cả hai cháu cho anh C tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp, bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của các cháu.

Anh C không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Tòa án đã giải thích cho anh C về quyền được cấp dưỡng của các con và mục đích của việc cấp dưỡng nhằm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của con; anh C xác định có đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng các con và vẫn tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử không buộc chị N phải cấp dưỡng nuôi con

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Anh Phạm Văn C không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh Phạm Văn C là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;*

- *Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;*

- *Căn cứ Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

- *Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn C.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Phạm Văn C được ly hôn với chị Bùi Thị N.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Trung K, sinh ngày 08/5/2014, giới tính nam và cháu Phạm Thúy H, sinh ngày 21/6/2017, giới tính nữ cho anh Phạm Văn

C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Văn C không yêu cầu chị Bùi Thị N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị Bùi Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Phạm Văn C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Anh Phạm Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003613 ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa Anh C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Bùi Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Văn C và chị Bùi Thị N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 34, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự;

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 10 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ;

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Công Tuấn